

Câu 41: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 200001 - 500000 người?

- A. Sầm Sơn. B. Hưng Yên. C. Nam Định. D. Phủ Lý.

Câu 42: Lao động ở thành thị nước ta hiện nay

- A. chủ yếu hoạt động trong nông nghiệp. B. chất lượng ngày càng được nâng lên.
C. có số lượng đông hơn nông thôn. D. chỉ hoạt động trong công nghiệp.

Câu 43: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết sông Hồng chảy ra biển ở cửa nào sau đây?

- A. Cửa Hội. B. Cửa Nam Triệu. C. Cửa Việt. D. Cửa Ba Lạt.

Câu 44: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp chung, cho biết chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp của Đà Lạt là loại cây nào sau đây?

- A. Cây cao su. B. Cây thực phẩm. C. Cây hồ tiêu. D. Cây ăn quả.

Câu 45: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên (miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ), cho biết Đà Lạt thuộc cao nguyên nào?

- A. Mơ Nông. B. Lâm Viên. C. Di Linh. D. Đắc Lắc.

Câu 46: Cây công nghiệp ở nước ta

- A. được trồng chủ yếu ở các đồng bằng. B. chỉ được trồng ở trung du miền núi.
C. chỉ có các cây công nghiệp lâu năm. D. chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới.

Câu 47: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây giáp Cam-pu-chia?

- A. Quảng Ngãi. B. Khánh Hòa. C. Gia Lai. D. Quảng Nam.

Câu 48: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết ngành Dệt, may có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

- A. Vinh. B. Hạ Long. C. Thanh Hoá. D. Hải Phòng.

Câu 49: Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** phát triển ở khu vực đồng bằng nước ta?

- A. Thủy điện. B. Nhiệt điện. C. Cơ khí. D. Dệt, may.

Câu 50: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Địa chất khoáng sản, cho biết mỏ khoáng sản nào sau đây là mỏ sắt?

- A. Văn Bàn. B. Vàng Danh. C. Sơn Dương. D. Quỳnh Nhai.

Câu 51: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết Di sản văn hóa thế giới có ở trung tâm du lịch nào sau đây?

- A. Nha Trang. B. Hải Phòng. C. Huế. D. Đà Lạt.

Câu 52: Phân bố dân cư **không** hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

- A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.
B. Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.
C. Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.
D. Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

Câu 53: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 9 đi qua cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

- A. Cha Lo. B. Lao Bảo. C. Nậm Cắn. D. Cầu Treo.

Câu 54: Công nghiệp đóng tàu nước ta phân bố ở

- A. ven biển. B. phía bắc. C. phía nam. D. đồi núi.

Câu 55: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thủy sản, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất?

- A. Kiên Giang. B. An Giang. C. Bạc Liêu. D. Cà Mau.

Câu 56: Sản phẩm nào sau đây của nước ta thuộc công nghiệp chế biến thủy hải sản?

- A. Nước ngọt. B. Đường mía. C. Sữa hộp. D. Nước mắm.

Câu 57: Biểu hiện tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta là

- A. lượng mưa lớn. B. độ ẩm cao. C. nhiệt độ cao. D. có gió mùa.

Câu 58: Các huyện đảo ở nước ta

- A. có tiềm năng khai thác thủy sản, du lịch. B. không có dân cư sinh sống thường xuyên.
C. chỉ có hoạt động sản xuất nông nghiệp. D. có hoạt động công nghiệp phát triển mạnh.

Câu 59: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết các tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên. C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 60: Vị trí nước ta ở

- A. khu vực ngoại chí tuyến. B. phía đông Thái Bình Dương.
C. phía tây Ấn Độ Dương. D. khu vực Đông Nam Á.

Câu 61: Hướng chuyển dịch trong ngành thủy sản của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng giá trị nuôi trồng thủy sản. B. tăng tỉ trọng sản lượng khai thác thủy sản.
C. tăng cường khai thác thủy sản gần bờ. D. tích cực khai thác các ngư trường mới.

Câu 62: Nhóm đất feralit ở nước ta phân bố chủ yếu ở

- A. vùng đồi núi thấp. B. đồng bằng ven biển. C. đồng bằng châu thổ. D. vùng núi cao.

Câu 63: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết ngành khai thác than đá có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

- A. Hải Phòng. B. Cẩm Phả. C. Nam Định. D. Bắc Ninh.

Câu 64: Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA
NĂM 2015 VÀ NĂM 2019 (Đơn vị: %)

Năm	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	Việt Nam
2015	4,9	5,1	3,1	6,99
2019	5,0	4,4	2,3	7,36

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia năm 2015 và năm 2019?

- A. Thái Lan cao hơn In-đô-nê-xi-a. B. In-đô-nê-xi-a luôn thấp hơn Ma-lai-xi-a.
C. Thái Lan luôn thấp hơn Việt Nam. D. Ma-lai-xi-a luôn cao hơn Việt Nam.

Câu 65: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết khu kinh tế ven biển Vũng Áng thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Bình. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Quảng Trị.

Câu 66: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc tỉnh Bình Định?

- A. Chu Lai. B. Vân Phong. C. Nhơn Hội. D. Dung Quất.

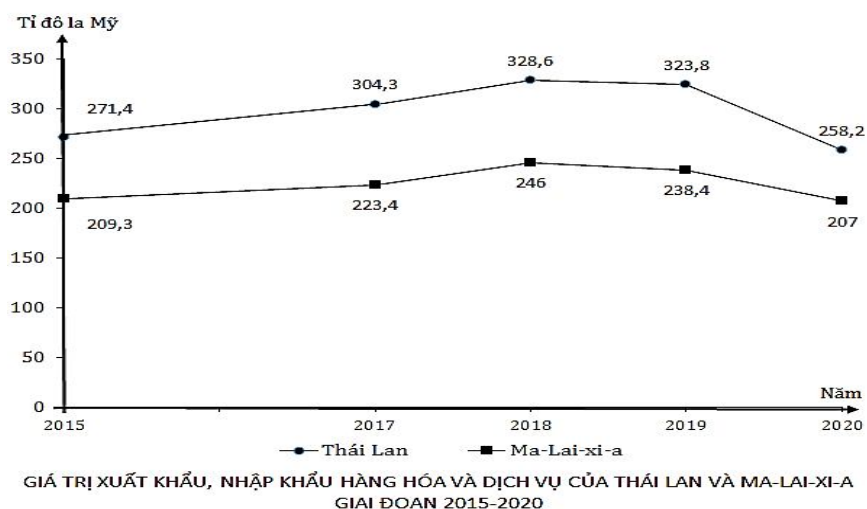
Câu 67: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có nhiều ngành nhất?

- A. Quảng Ngãi. B. Huế. C. Quy Nhơn. D. Đà Nẵng.

Câu 68: Giải pháp nào sau đây là chủ yếu nhằm hạn chế rủi ro trong sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Mở rộng diện tích, phát triển công nghiệp chế biến, tìm kiếm thị trường mới.
B. Đa dạng cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, ổn định thị trường.
C. Ổn định diện tích cây công nghiệp, tăng năng suất cây trồng, phát triển thủy lợi.
D. Tập trung phát triển cây hàng năm, mở rộng diện tích cây cà phê, bảo vệ rừng.

Câu 69: Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2020 so với năm 2015 của Thái Lan và Ma-lai-xi-a?

- A. Thái Lan tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a. B. Ma-lai-xi-a tăng nhiều hơn Thái Lan.
C. Thái Lan giảm nhiều hơn Ma-lai-xi-a. D. Ma-lai-xi-a tăng, Thái Lan giảm.

Câu 70: Cán cân thương mại xuất siêu của nước ta trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. nhập khẩu giảm, thị trường mở rộng, xuất khẩu nông sản tăng nhanh.
B. thị trường nhập khẩu thu hẹp, xuất khẩu tăng, tìm kiếm thị trường mới.
C. chống dịch Covid-19 tốt, nhu cầu nhập khẩu giảm, vốn đầu tư tăng.
D. thu hút nhiều vốn đầu tư, năng lực sản xuất nâng cao, xuất khẩu tăng.

Câu 71: Giải pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng cường liên kết vùng, tăng sản lượng.
B. phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, đẩy mạnh chế biến.
C. phát triển cây hàng năm, mở rộng thị trường tiêu thụ, đa dạng sản phẩm.
D. đẩy mạnh sản xuất trang trại, áp dụng kỹ thuật mới, mở rộng diện tích.

Câu 72: Việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Thay đổi phân bố sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động, bảo vệ môi trường.
B. Đa dạng các ngành sản xuất, nâng cao thu nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ.
C. Thay đổi cơ cấu kinh tế, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, nâng cao mức sống.
D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác hiệu quả tự nhiên và thế mạnh lao động.

Câu 73: Đông Nam Bộ cần phải thực hiện các biện pháp nào sau đây để phát triển kinh tế công nghiệp bền vững?

- A. Phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu khí.
B. Tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.
C. Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường.
D. Xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất mới.

Câu 74: Ý nghĩa chủ yếu của các công trình thủy lợi ở Đông Nam Bộ là

- A. hạn chế lũ lụt, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.
B. cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
C. tăng diện tích đất trồng, cung cấp nước tưới trong mùa khô.
D. tăng hệ số sử dụng đất, tiêu nước cho các vùng đất thấp vào mùa mưa.

Câu 75: Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA TRUNG QUỐC
GIAI ĐOẠN 2015-2020**

(Đơn vị: tỷ đô la Mỹ)

Năm	2015	2018	2019	2020
Xuất khẩu	2273	2487	2499	2591
Nhập khẩu	1680	2136	2077	2056

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc giai đoạn 2015-2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Cột. C. Tròn. D. Đường.

Câu 76: Ý nghĩa chủ yếu của cảng biển nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tạo nhiều việc làm, mở rộng phân bố sản xuất, thúc đẩy nhập khẩu.
B. hình thành đô thị mới, phát triển kinh tế biển, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát triển du lịch, tăng sự liên kết kinh tế.
D. thu hút đầu tư, phát triển nền kinh tế mở, khai thác lợi thế về tự nhiên.

Câu 77: Ngành viễn thông ở nước ta có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc chủ yếu do

- A. đời sống được nâng cao, số người sử dụng Internet tăng.
B. kinh tế phát triển, áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại.
C. nhu cầu liên lạc ngày càng cao, số máy điện thoại tăng.
D. chủ động sản xuất được điện thoại và vệ tinh nhân tạo.

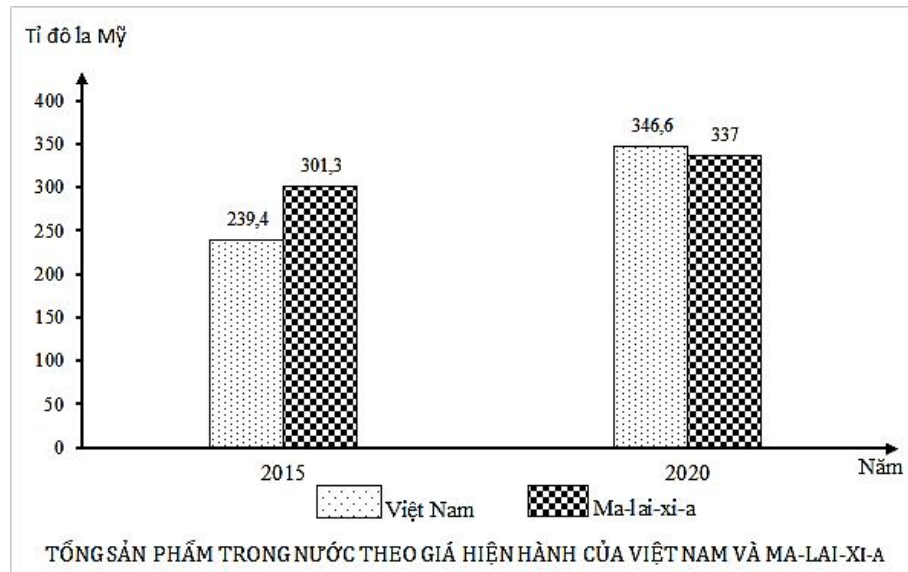
Câu 78: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có biên độ nhiệt năm cao hơn Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do

- A. xa xích đạo, hướng núi vòng cung, chịu tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc.
- B. gần chí tuyến, địa hình núi cao, chịu ảnh hưởng mạnh của Tín phong Đông Bắc.
- C. xa biển, hướng núi vòng cung, chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam.
- D. đồng bằng rộng lớn, mùa hạ nóng, chịu tác động mạnh của gió mùa Tây Nam.

Câu 79: Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn ở Bắc Trung Bộ là

- A. khai thác hiệu quả tự nhiên, thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.
- B. khai thác lợi thế của đồng bằng, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.
- C. khai thác hiệu quả nguồn lợi thủy sản tự nhiên, bảo vệ môi trường.
- D. thay đổi phân bố sản xuất, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Câu 80: Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô tổng sản phẩm trong nước.
- B. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước.
- C. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước.
- D. Chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm trong nước.

— HẾT —

ĐÁP ÁN BÀI KHXH - MÔN ĐỊA LÍ

Câu	Mã đề 301	Mã đề 302	Mã đề 303	Mã đề 304	Mã đề 305	Mã đề 306	Mã đề 307	Mã đề 308	Ghi chú
41	C	C	A	C	B	B	B	C	
42	B	D	A	A	C	D	C	A	
43	D	B	C	B	C	C	C	B	
44	B	B	A	B	B	A	D	A	
45	B	C	B	D	B	B	D	C	
46	D	B	C	C	B	C	C	A	
47	C	B	B	C	C	B	A	C	
48	D	B	A	A	C	B	A	D	
49	A	D	C	A	B	A	C	D	
50	A	A	D	A	D	C	D	A	
51	C	C	D	D	C	B	C	D	
52	A	A	A	A	C	A	B	D	
53	B	D	A	B	B	C	D	D	
54	A	C	D	C	A	D	A	C	
55	B	C	C	A	D	D	C	C	
56	D	B	A	B	D	A	A	A	
57	C	D	B	B	C	B	C	C	
58	A	A	A	C	B	B	D	C	
59	B	C	D	B	B	C	A	C	
60	D	A	B	B	A	A	D	D	
61	A	B	B	C	A	D	D	B	
62	A	B	C	A	D	D	A	D	
63	B	C	A	D	A	C	B	B	
64	C	A	D	A	C	D	A	B	
65	C	C	B	C	D	A	D	B	
66	C	A	C	D	D	A	A	C	
67	D	A	D	A	A	D	B	A	
68	B	B	C	D	D	C	A	B	
69	C	D	C	D	C	A	B	B	
70	D	D	B	D	C	D	C	B	
71	B	D	D	B	D	C	B	B	
72	D	D	D	D	A	A	C	A	
73	C	A	A	D	A	C	B	C	
74	C	D	B	C	D	B	A	D	
75	D	A	B	D	A	A	B	A	
76	D	B	D	A	A	D	B	D	
77	B	D	C	C	B	B	D	A	
78	A	A	C	B	B	C	B	D	
79	A	C	B	B	A	D	D	A	
80	A	C	D	C	D	B	C	B	

Mỗi câu đúng: 0,25đ